

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng
Công trình: Cải tạo, sửa chữa Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng số 50/2014/QH14 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 141/NQ-HĐND ngày 03/08/2022 của HĐND huyện Triệu Sơn khóa XVIII, kỳ họp thứ 7 về chủ trương hỗ trợ đầu tư dự án: Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 383/TĐ-KTHT ngày 01/10/2022 và Viện Kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn tại Tờ trình số 06/TTr-VKS ngày 22/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn

4. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn.

5. Đơn vị lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Công ty TNHH tư vấn và đầu tư xây dựng 666.

6. Quy mô, giải pháp thiết kế chủ yếu

6.1. Cải tạo, sửa chữa nhà công vụ

a) Hiện trạng nhà công vụ:

Diện tích nhà 121,5m², mặt bằng hình chữ nhật có kích thước trục 6,8x17,1m. Công trình có quy mô 1 tầng, chiều cao 6,75m so với cốt nền sân đường hoàn thiện, trong đó cốt nền cao hơn cốt sân đường 0,45m; phần đỉnh mái lợp tôn 1 phần cao 2,7m. Công năng đang phân chia gồm 01 phòng Phó Viện trưởng diện tích 6,8x3,3m; 01 Phòng kiểm sát dân sự diện tích 5,4x3,3m; 01 phòng sinh hoạt chung diện tích 5,4x3,9m; 01 Phòng tạm giữ tạm giam diện tích 5,4x3,3m; 01 phòng kho lưu trữ diện tích 6,8x3,3m và 1 hành lang trước nhà có diện tích 1,4x10,5m. Trong phòng hoàn thiện có 1 khu WC khép kín diện tích 2x1,2m. Hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng cửa gỗ ga nô kính trắng dày 0,4mm. Nền nhà lát gạch men đã hư hỏng, bong rộp. Tường trong ngoài nhà sơn màu vàng nhạt. Kết cấu nhà dạng khung BTCT cột, dầm, sàn, móng BTCT chịu lực; tường bao che xây gạch.

b) Giải pháp nâng cấp, cải tạo:

- Tầng 1: Đục phá lớp vữa trát tường cũ, trát lại bằng VXM M75 dày 1,5cm, sơn hoàn thiện bằng sơn 1 nước lót 2 nước màu sáng. Bóc lớp gạch lát nền cũ, xử lý chống sụt lún, lát lại bằng gạch Ceramic 500x500mm. Tháo dỡ hệ thống cửa đi cửa sổ thay mới bằng cửa nhôm hệ Xingfa VN, phụ kiện Kinlong, kính an toàn tiêu chuẩn 6,38mm.

- Xây dựng ô cầu thang lên tầng 2 diện tích 3,3x6,8m và 1 gian bếp nấu phục vụ phòng sinh hoạt chung có diện tích 2,5x3,9m: Móng cột BTCT đá 1x2, mác 200# trên nền đệm cát hạt trung dày 0,8m. Giằng móng kích thước 35x22cm; móng xây bao bằng gạch không nung (6x10,5x22)cm VXM M50#; giằng chân tường 22x15cm BTCT đá 1x2 VXM M200#. Phần bếp đổ sàn mái BTCT đá 1x2, M200# dày 10cm cốt +3,6m.

- Xây mới tầng 2, khu cầu thang: Chiều cao tầng 3,3m khóa đỉnh cổ tường xây bằng giằng BTCT đá 1x2, M200# tiết diện điển hình 22x30cm. Đầu hồi và ngăn các phòng xây thu hồi gạch không nung (6x10,5x22)cm VXM M50#. Mái lợp tôn chống nóng, chống ồn PU dày 18cm, tôn 11 sóng mạ A/z50 dày 0,4mm; hệ xà gồ thép hộp 60x30x2.5mm; chiều cao mái 1,5m. Đóng tầng nhựa khung xương thép các phòng chức năng.

- Tường xây gạch không nung (6x10,5x22)cm VXM M50#, trát hoàn thiện bằng VXM M75. Sơn trực tiếp 1 nước lót 2 nước màu. Cửa đi, cửa sổ bằng cửa nhôm hệ Xingfa VN, phụ kiện Kinlong, kính an toàn tiêu chuẩn 6,38mm (riêng cửa các phòng vệ sinh bằng kính mờ dày 6.38mm). Lan can, lan can cầu thang bằng INOX304.

- Hệ thống điện và thiết bị điện đi mới toàn bộ: Cấp nguồn chính cấp cho khu nhà sử dụng cáp Cu/XLPE/PVC 2x10mm² đi ngầm dưới nền sân trong ống nhựa SPT D60 đầu nối từ tủ điện tổng của viện. Dây dẫn trong phòng dùng Cu/PVC 2x6mm²; Cu/PVC 2x2.5mm²; Cu/PVC 2x1.5mm² được luồn trong ống ghen nhựa cứng đi ngầm trong tường và sàn. Ổ cắm đặt cách nền, sàn 1,4m

ngang bằng với công tắc; bóng đèn gắn tường, quạt trần lắp đặt trên trần nhà. Hệ thống chống sét đảm bảo an toàn theo quy định.

- Hệ thống cấp thoát nước toàn bộ lắp mới. Thay thế thiết bị toàn bộ 4 phòng vệ sinh tầng 1 và lắp mới cho 4 phòng vệ sinh tầng 2.

6.2. Cải tạo nhà làm việc 2 tầng; nhà để xe công vụ

a) Cải tạo nhà làm việc 2 tầng:

Tháo dỡ lan can xây gạch thay thế bằng lan can Inox 304; Lắp đặt hệ thống ống nhựa thoát nước mái D90; Lát đá Granit tự nhiên bậc tam cấp; Ốp gạch thẻ chân móng xung quanh nhà.

b) Xây mới nhà để xe công vụ

Diện tích xây dựng 21,5m²: Chiều cao nhà 2,7m., cột ống thép D90, hệ vì kèo, xà gồ bằng thép hộp 40x40x1.5mm, mái lợp tôn múi dày 0.4mm. Nền đổ bê tông đá 1x2 VXM M200#

6.3. Sân, rãnh thoát nước, cổng tường rào

- Sân có tổng diện tích 853,5m²: Tôn nền bằng bê tông thường M100#, lát gạch Terrazzo ngoài trời 400x400mm.

- Xây mới cổng, tường rào phía trước dài L = 14,2m: Tường, trụ cột xây gạch không nung (6x10,5x22)cm VXM M50#, trát hoàn thiện VXM M75, cửa cổng, hoa sắt tường rào bằng sắt vuông đặc 14x14mm sơn tĩnh điện màu sáng.

- Tường rào xung quang có chiều dài L = 134,2m: Bóc toàn bộ lớp vữa trát phía trong, trát lại bằng VXM M75 dày 1,5cm, sơn trực tiếp bằng 1 nước lót, 2 nước phủ màu sáng.

- Rãnh thoát nước nội bộ dài 54,03m: Đáy rãnh đổ bê tông đá 1x2 M200#, tường xây gạch đặc không nung (6x10,5x22)cm vữa XM50#, trát hoàn thiện VXM M75#, tấm đan BTCT đá 1x2 M200#.

6.4. Xây mới nhà tiếp dân

Nhà tiếp dân có mặt bằng hình chữ nhật kích thước 5,1m x 5,2m; Diện tích xây dựng S=34,7m²:

- Chiều cao toàn nhà 5,85m; tính từ cốt sân lên đến đỉnh mái. Nền nhà cao hơn cốt sân 45cm; mái cao 1,5m.

- Móng xây bằng gạch không nung VXM M50, giằng móng bằng BTCT đá 1x2, M200#;

- Tường nhà xây gạch không nung (6x10,5x22)cm VXM M50#, trát VXM mác 75; tường trong ngoài nhà sơn trực tiếp 1 nước lót, 2 nước phủ màu vàng nhạt. Nền nhà lát gạch 500x500 màu sáng. Bậc cấp xây gạch không nung (6x10,5x22)cm VXM M50#, lát đá granite tự nhiên. Dầm, sàn bằng BTCT đá 1x2 M200, mái lợp tôn chống nóng dày 0.4mm

- Cửa đi, cửa sổ bằng cửa nhôm hệ Xingfa VN, phụ kiện Kinlong, kính an toàn tiêu chuẩn 6,38mm.

7. Giá trị dự toán và nguồn vốn

7.1. Giá trị dự toán: 2.495.617.000đ*(Hai tỷ, bốn trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm mười bảy nghìn đồng)*

Trong đó:

- Chi phí xây lắp	2.115.093.515đ;
- Chi phí QLDA	72.732.413đ;
- Chi phí TVĐTXD	265.707.827đ;
- Chi phí khác	42.083.167đ;

*(có biểu chi tiết kèm theo)***7.2. Nguồn vốn:** Vốn ngân sách huyện và các nguồn hợp pháp khác.**8. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư ủy thác quản lý dự án cho Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện thực hiện.**9. Thời gian thực hiện:** Năm 2022-2023.**Điều 2.** Viện Kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn (chủ đầu tư), Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện (đơn vị ủy thác quản lý dự án) chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật.**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn; Giám đốc Ban quản lý dự án ĐTXD huyện; Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện Triệu Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH**Vũ Đức Kính**

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ LÀM VIỆC VIỆN KIỂM SÁT
NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	Chi phí xây dựng	1.954.289.823	160.803.692	2.115.093.515
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính	1.954.289.823	160.803.692	2.115.093.515
1.1.1	NHÀ ĐÈ XE CÔNG VỤ, CẢI TẠO NHÀ LÀM VIỆC 2 TẦNG, CỘT CỜ	73.468.457	6.136.588	79.605.045
1.1.2	CẢI TẠO SÂN, RĂNG THOÁT NƯỚC, CÔNG TƯỜNG RÀO	401.397.064	33.042.172	434.439.236
1.1.3	NHÀ TIẾP DẪN	205.303.960	17.167.073	222.471.033
1.1.4	CẢI TẠO, NÂNG CẤP NHÀ CÔNG VỤ	1.274.120.342	104.457.859	1.378.578.201
2	Chi phí quản lý dự án	67.344.827	5.387.586	72.732.413
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	246.025.765	19.682.062	265.707.827
3.1	Chi phí khảo sát hiện trạng, địa hình	2.933.676	234.694	3.168.370
3.2	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng công trình	46.296.296	3.703.704	50.000.000
3.3	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	110.241.489	8.819.319	119.060.808
3.4	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	11.913.351	953.068	12.866.419
3.5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	8.442.532	675.403	9.117.935
3.6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	64.198.421	5.135.874	69.334.295
3.7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	1.000.000	80.000	1.080.000
3.8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	1.000.000	80.000	1.080.000
4	Chi phí khác	39.527.871	2.555.296	42.083.167
4.1	Chi phí bảo hiểm công trình	1.563.432	125.075	1.688.507
4.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	474.167		474.167
4.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	7.112.508		7.112.508
4.4	Chi phí kiểm toán độc lập	23.957.922	1.916.634	25.874.556
4.5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	6.419.842	513.587	6.933.429
	Tổng cộng	2.307.188.286	188.428.636	2.495.616.922
	Làm tròn			2.495.617.000
<i>(Hai tỷ, bốn trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm mười bảy nghìn đồng)</i>				